

Bản án số: 577/2023/KDTM-PT
Ngày: 18-05-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương

Các Thẩm phán: Bà Hà Thanh Thủy

Ông Lê Thọ Viên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Huỳnh Thanh Hải – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 4 và 18 tháng 5 năm 2023 tại phòng xử án Tòa
án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự
thụ lý số 169/2022/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc: “Tranh
chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 841/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm
2022 của Tòa án nhân dân quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 884/2023/QĐ-PT ngày
01 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3815/2023/QĐ-PT ngày
28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần U

Địa chỉ: 772 đường SVH, Phường MH, Quận M, Thành phố Hồ Chí
Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Thanh P.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Công nghệ N

Địa chỉ: 163 đường PDL, Phường M, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Thúy H (theo Giấy ủy quyền
ngày 28/12/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Tạ Gia H1, Luật sư thuộc
Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH MTSH

Địa chỉ: Lô A5-A8-A9 đường THĐ, phường NHĐ, quận ST, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Thanh T.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty TNHH Công nghệ N.

(Tại phiên tòa: Bà H và ông H1 có mặt; Công ty TNHH MTSH xin vắng mặt; ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

**** Nguyên đơn Công ty Cổ phần U trình bày:***

Ngày 06/01/2012 Công ty Cổ phần U (gọi tắt là Công ty U) và Công ty TNHH Công nghệ N (gọi tắt là Công ty N) đã tiến hành ký Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT cho dự án: Novotel Sông Hàn – Nexan. Theo đó, Công ty U cung cấp cho Công ty N các thiết bị, vật tư để thực hiện dự án theo chi tiết đính kèm hợp đồng.

Căn cứ vào Biên bản giao hàng ngày 21/02/2012, 12/4/2012, 08/5/2012 thì Công ty U đã hoàn tất giao hàng cho Công ty N theo hợp đồng.

Căn cứ vào Điều 3 Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Điều 3 Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT, sau khi Công ty U hoàn tất nghĩa vụ giao hàng thì Công ty N phải thanh toán toàn bộ cho Công ty U trong vòng 30 ngày. Tuy nhiên, Công ty N đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng cho Công ty U.

Ngày 25/5/2013 và ngày 18/7/2012, đại diện Công ty N đã cùng đại diện Công ty U đối chiếu công nợ (văn bản đính kèm) nhưng sau đó Công ty N vẫn không chịu thanh toán cho Công ty U. Công ty U đã nhiều lần gửi công văn nhắc nợ và yêu cầu Công ty N thanh toán theo công văn ngày 26/7/2012 số 06-07/CV-U, ngày 06/9/2012 số 01-09/CV-U, ngày 05/10/2013 số 02-10/CV-U, ngày 14/10/2013 số 09-10-CV-U, ngày 29/10/2013 số 04-10/CV-U. Tuy nhiên Công ty N vẫn không thực hiện việc thanh toán cho Công ty U.

Công ty U cũng đã nhiều lần cử nhân viên đến làm việc với Công ty N về việc thanh toán nhưng Công ty N đã từ chối tiếp và yêu cầu bảo vệ không cho nhân viên của Công ty U lên văn phòng. Việc này đã được bảo vệ xác nhận trên giấy giới thiệu nhân viên đến làm việc của Công ty U.

Công ty N đã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng là vi phạm quy định tại Điều 50 về thanh toán và Điều 87 về thời hạn thanh toán theo Luật Thương mại 2005. Công ty N cũng không đưa ra được bất kỳ lý do nào hợp lý và phù hợp với Điều 51 Luật Thương mại 2005 về việc ngừng thanh toán tiền mua hàng hóa. Thêm vào đó, việc chậm thanh toán đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động của Công ty U.

Do đó, Công ty U kiện Công ty N yêu cầu Tòa án buộc:

- Công ty N phải thanh toán toàn bộ số tiền hàng còn nợ theo Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT cho dự án: Novotel Sông Hàn – Nexan số tiền 1.905.866.419 đồng.

- Công ty N phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ việc chậm thanh toán theo điểm v Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT: Từ ngày 04/6/2012 đến ngày 04/02/2013 là $2.005.866.419 \times 8 \text{ tháng} \times 2\%/\text{tháng} = 320.938.627$ đồng; từ ngày 05/02/2013 đến ngày 14/10/2013 là $1.905.566.419 \times 8 \text{ tháng} 9 \text{ ngày} \times 2\%/\text{tháng} = 316.373.825$ đồng; Từ ngày 14/10/2013 đến ngày 14/12/2013 là $1.905.566.419 \times 2 \text{ tháng} \times 2\%/\text{tháng} = 76.234.656$ đồng. Tổng cộng: 713.547.108 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu là 2.619.413.527 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty U có sự thay đổi về phần tiền lãi, cụ thể yêu cầu Tòa án buộc phía Công ty N thanh toán các khoản sau: Tiền nợ gốc 1.905.866.419 đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/5/2013 đến ngày 29/9/2022 3.557.617.315 đồng, tổng cộng 5.463.483.734 đồng và trả ngay một lần ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

** Bị đơn Công ty TNHH Công nghệ N trình bày:*

Ngày 06/01/2012, Công ty N và Công ty U có ký Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT về việc mua bán thiết bị, vật tư cung cấp cho công trình khách sạn Novotel – Đà Nẵng.

Căn cứ theo Điều 1 và Điều 4 của Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT và thỏa thuận của hai đơn vị trong quá trình thương thảo ký kết hợp đồng giữa Công ty U và Công ty N thì Công ty U có trách nhiệm cung cấp hàng hóa đảm bảo chính hãng, đúng chất lượng, đúng tiêu chuẩn chất lượng, chủng loại, mới 100%, chưa qua sử dụng, có giấy chứng nhận xuất xứ (CO), giấy chứng nhận chất lượng (CQ) với số lượng như bản phụ lục hợp đồng kèm theo; đồng thời bên bán phải cung cấp cho bên mua và chủ đầu tư công trình Khách sạn Novotel – Đà Nẵng giấy chứng nhận bảo hành 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng giữa Công ty N và chủ đầu tư. Nhưng phía Công ty U không thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, do đó đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quá trình bàn giao nghiệm thu giữa chúng tôi với chủ đầu tư cũng như việc chủ đầu tư chậm thanh toán cho công ty chúng tôi.

Mặt khác, để đẩy nhanh quá trình giải quyết công nợ giữa chúng tôi và Công ty U, Công ty N đã nhiều lần yêu cầu Công ty U cung cấp cho chúng tôi những chứng từ hợp lệ nói trên nhưng phía Công ty U vẫn không cung cấp cho chúng tôi, dẫn đến Công ty chúng tôi không có cơ sở để giải quyết công nợ còn lại với Công ty U.

Hơn nữa, các chứng từ mà Công ty U đã cung cấp cho chúng tôi thì phía chủ đầu tư là đơn vị sử dụng thiết bị đã yêu cầu chúng tôi đề nghị Công ty U cung cấp cho họ bản chính để đối chiếu, tuy nhiên phía Công ty U không đồng ý cung cấp.

Các yêu cầu hợp tình hợp lý của Công ty chúng tôi đều dựa theo các Điều khoản trong hợp đồng và theo nội dung các Công văn đã gửi cho phía Công ty U số 0710 ngày 05/10/2013, CV số 0710-1 ngày 05/10/2013, CV 1410 ngày 14/10/2013, CV số 2410 ngày 24/10/2013.

Ngoài ra, Công ty N có đơn phản tố, cụ thể:

- Theo công văn ngày 12/12/2011 công văn có nêu thời gian cung cấp hàng cho Công ty N sau khi ký hợp đồng. Đối với một số mã hàng là hàng nhập sau khi ký hợp đồng thì thời gian đặt hàng dự kiến 8-9 tuần, tuy nhiên theo chứng từ thì hàng nhập chỉ sau hơn 2 tuần. Tổng giá trị hàng hóa có sự sai lệch về thời gian nhập và thời gian được thông báo: 121.047.014 đồng (đã bao gồm VAT). Chi tiết thể hiện bảng đính kèm theo chứng từ.

- Dựa theo C/O, C/Q thì một số mặt hàng chỉ có C/Q, còn C/O không thể hiện rõ tên hàng hóa. Theo chứng từ giao, đối với hai mã hàng này chỉ có C/Q, còn C/O không thể hiện rõ là hàng nhập là mã nào. Tổng giá trị hàng hóa không có C/O thể hiện rõ là: 1.727.365.750 đồng (đã bao gồm VAT). Chi tiết thể hiện bảng đính kèm theo chứng từ.

- Một số mã hàng sai xuất xứ theo hợp đồng, theo hợp đồng và phụ lục hợp đồng, hàng có xuất xứ từ China, tuy nhiên dựa theo C/O và C/Q thì hàng xuất xứ từ EC và France. Tổng giá trị hàng nhập sai xuất xứ là: 9.098.320 đồng (đã bao gồm VAT). Chi tiết thể hiện bảng đính kèm theo chứng từ.

- Theo công văn 16/02/2012 và công văn 12/12/2011 đây là hàng nhập sau khi ký hợp đồng, tuy nhiên lại dùng hàng có sẵn để giao cho N. Tổng giá trị hàng hóa giao không đúng theo thỏa thuận 104.461.236 đồng (đã bao gồm VAT). Chi tiết thể hiện bảng đính kèm theo chứng từ.

- Một số lượng lớn hàng giao có các chứng từ C/O bị tẩy xóa. Cụ thể tại mục giá nhập của C/O bị tẩy xóa. Tổng giá trị hàng hóa có chứng từ bị tẩy xóa là 1.828.054.371 đồng (đã bao gồm VAT). Chi tiết thể hiện bảng đính kèm theo chứng từ.

Từ những nội dung đã trình bày trên, tổng giá trị hàng hóa mà Công ty U đã vi phạm theo hợp đồng là: 3.790.026.691 đồng (đã bao gồm VAT 10%). Giá trị hàng hóa trên do vi phạm hợp đồng, cũng như các thỏa thuận trước và sau khi ký hợp đồng giữa các bên nên không đủ căn cứ để Công ty N thanh toán.

Giá trị còn lại theo đúng hợp đồng là 636.101.714 đồng (đã bao gồm VAT). Bên cạnh đó tổng số tiền mà Công ty N đã tạm ứng và thanh toán một phần là 2.520.263.086 đồng. Như vậy, Công ty N đã thanh toán đầy đủ và thanh toán vượt số tiền hàng đáp ứng đủ điều kiện theo hợp đồng.

Tổng số tiền hàng N đã thanh toán vượt qua giá trị hàng cung cấp theo đúng điều kiện hợp đồng đã ký kết là 1.884.161.372 đồng. Đề nghị Tòa án tuyên buộc Công ty U trả lại toàn bộ số tiền hàng mà Công ty N đã thanh toán vượt quá giá trị số hàng hóa cung cấp theo đúng điều kiện hợp đồng đã ký kết, tổng số tiền là 1.884.161.372 đồng và trả một lần ngay khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTSH có văn bản trình bày:*

Công ty TNHH MTSH chỉ ký hợp đồng thi công cung cấp vật tư lắp đặt với Công ty N còn phía Công ty N ký hợp đồng với công ty nào để cung cấp hàng hóa cho Công ty TNHH MTSH thì Công ty TNHH MTSH không liên quan. Việc thực hiện hợp đồng giữa Công ty TNHH MTSH và Công ty N đã lâu, khoảng từ năm 2011-2013, các bên không còn quyền và nghĩa vụ liên quan đến các hợp đồng này vì vậy Công ty TNHH MTSH không có ý kiến phản đối với nhận định của Công ty N cho rằng hàng hóa kém chất lượng.

Trong vụ án này, Công ty TNHH MTSH không có bất kỳ nghĩa vụ hay trách nhiệm nào đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty TNHH MTSH cũng không có bất kỳ hành vi xâm phạm trực tiếp hay gián tiếp đến quyền và lợi ích của nguyên đơn trong vụ án này. Xem xét các vấn đề nêu trên và căn cứ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Công ty TNHH MTSH kính đề nghị quý Tòa không đưa Công ty TNHH MTSH tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trong trường hợp yêu cầu này không được chấp nhận, Công ty TNHH MTSH xin phép quý Tòa được vắng mặt tại tất cả các phiên họp, phiên triệu tập, phiên làm việc, phiên tòa xét xử theo các giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án nhân dân quận PN, đồng thời sẽ không đưa ra bất kỳ ý kiến, văn bản, tài liệu nào khác, không có yêu cầu độc lập đến quý Tòa trong vụ án cụ thể này.

** Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 841/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:*

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần U có ông Võ Sỹ Ch đại diện theo ủy quyền về việc yêu cầu bị đơn Công ty TNHH Công nghệ N thanh toán số nợ gốc là 1.905.866.419 (*Một tỉ chín trăm lẻ năm triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm mười chín*) đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/5/2013 đến ngày 29/9/2022 là 3.557.617.315 (*Ba tỉ năm trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy ngàn ba trăm mười lăm*) đồng. Tổng cộng: 5.463.483.734 (*Năm tỉ bốn trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm ba mươi bốn*) đồng.

2. Buộc Công ty TNHH Công nghệ N phải thanh toán cho Công ty Cổ phần U số tiền nợ gốc là 1.905.866.419 (*Một tỉ chín trăm lẻ năm triệu tám trăm sáu mươi sáu ngàn bốn trăm mười chín*) đồng theo văn bản đối chiếu công nợ ngày 25/5/2013, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/5/2013 đến ngày 29/9/2022 là 3.557.617.315 (*Ba tỉ năm trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm mười bảy ngàn ba trăm mười lăm*) đồng. Tổng cộng: 5.463.483.734 (*Năm tỉ bốn trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm tám mươi ba ngàn bảy trăm ba mươi bốn*) đồng. Thi hành 01 lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Công nghệ N có bà Phạm Thị Thúy H yêu cầu nguyên đơn Công ty Cổ phần U trả lại toàn bộ số tiền hàng mà Công ty N đã thanh toán vượt quá giá trị số hàng hóa

cung cấp theo đúng điều kiện hợp đồng đã ký kết với số tiền là 1.884.161.372 (Một tỉ tám trăm tám mươi bốn triệu một trăm sáu mươi một ngàn ba trăm bảy mươi hai) đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH Công nghệ N phải chịu là 113.463.484 (Một trăm mười ba triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn bốn trăm tám mươi bốn) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty TNHH Công nghệ N đã nộp tiền tạm ứng án phí 34.262.420 (Ba mươi bốn triệu hai trăm sáu mươi hai ngàn bốn trăm hai mươi) đồng theo biên lai thu tiền số AA/2019/0019773 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN. Nay Công ty TNHH Công nghệ N còn phải tiếp tục nộp tiếp số tiền 79.201.064 (Bảy mươi chín triệu hai trăm lẻ một ngàn không trăm sáu mươi bốn) đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty Cổ phần U không phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho Công ty Cổ phần U số tiền 42.000.000 (Bốn mươi hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 03995 ngày 23/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần U có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Công nghệ N không chịu thanh toán số tiền trên thì hàng tháng Công ty TNHH Công nghệ N còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số nợ chưa thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm cũng xác định quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm

Ngày 13/10/2022, bị đơn Công ty N đã nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

* Bị đơn Công ty N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nội dung kháng cáo cụ thể:

- Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ủy quyền cho Công ty Luật TNHH Hưng Bình P&S là pháp nhân tham gia tố tụng là không đúng quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành hòa giải đối với yêu cầu phản tố của bị đơn là vi phạm quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Về nội dung: Bị đơn không đồng ý thanh toán cho nguyên đơn vì phía nguyên đơn không cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa, một số mặt hàng sai xuất xứ so với hợp đồng, không đúng thời gian nhập hàng, hàng hóa có chứng từ bị tẩy xóa, không phát hành chứng thư bảo hành; Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/5/2013 để cho rằng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 1.905.866.419 đồng là chưa đúng vì biên bản này chỉ xác nhận giá trị hàng hóa. Đối với khoản tiền lãi, Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận mức lãi suất 20% là không đúng vì theo hợp đồng đây là điều khoản phạt vi phạm nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm;

- Bị đơn rút yêu cầu kháng cáo đối với yêu cầu phản tố.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn quy định nên hợp lệ.

- Về nội dung kháng cáo: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm cụ thể: đối với lãi chậm thanh toán đề nghị tính lại theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường; Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không tính án phí trên yêu cầu phản tố không được chấp nhận là không đúng quy định pháp luật nên cần tính lại án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty U mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về hình thức của đơn kháng cáo: Xét thấy đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2.2] Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Về tố tụng:

Xét tại Giấy ủy quyền ngày 20/11/2013, tại phần bên nhận ủy quyền và nội dung ủy quyền Công ty U ủy quyền cho ông Võ Sỹ Ch, chức vụ Giám đốc điều hành – đại diện theo pháp luật của Công ty Luật TNHH Hưng Bình P&S thực hiện các công việc liên quan đến nội dung vụ kiện nhưng tại phần phạm vi ủy quyền chỉ ghi nhận cá nhân ông Võ Sỹ Ch được thực hiện các công việc cụ thể. Như vậy Công ty U ủy quyền cho cá nhân ông Võ Sỹ Ch là phù hợp quy định của Bộ luật dân sự năm 2005. Đồng thời, trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, việc ông Ch ủy quyền lại cho các cá nhân khác tham gia tố tụng là không vượt quá phạm vi ủy quyền được xác lập giữa Công ty U và ông Võ Sỹ Ch.

Về hòa giải: Sau khi thụ lý yêu cầu phản tố, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải giữa các bên. Tại Biên bản hòa giải ngày 25/5/2021 thể hiện Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành hòa giải trong đó có yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng các bên không thống nhất.

Do đó, kháng cáo của bị đơn về tư cách tham gia tố tụng của bị đơn và Tòa án cấp sơ thẩm không hòa giải yêu cầu phản tố là không có cơ sở chấp nhận.

[2.2.2] Về nội dung:

Xét, các Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT ngày 06/01/2012 được ký kết giữa nguyên đơn Công ty U và bị đơn Công ty N là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh quyền và nghĩa vụ đối với các bên.

Căn cứ vào Biên bản giao hàng ngày 21/02/2012, 12/4/2012, 08/5/2012, Bảng đối chiếu công nợ ngày 18/7/2012 và ngày 25/5/2013 giữa Công ty N và Công ty U thì số nợ mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 1.905.866.419 đồng. Căn cứ Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT ngày 06/01/2012, sau khi Công ty U hoàn tất nghĩa vụ giao hàng thì Công ty N phải thanh toán toàn bộ cho Công ty U trong thời hạn 30 ngày.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/4/2022 thì hiện tại các thiết bị, vật tư là cáp, phụ kiện Nexans và cáp Lapp Kabel khách sạn Novotel Sông Hàn của Công ty TNHH MTSH vẫn đang sử dụng và hoạt động bình thường cũng như Công ty TNHH MTSH không có thắc mắc khiếu nại gì về số lượng cũng như chất lượng. Ngoài ra tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận Công ty TNHH MTSH đã thanh toán đầy đủ cho bị đơn nên việc bị đơn viện dẫn các lý do như phía nguyên đơn không cung cấp đầy đủ chứng từ hàng hóa, một số mặt hàng sai xuất xứ so với hợp đồng, không đúng thời gian nhập hàng, hàng hóa có chứng từ bị tẩy xóa, không phát hành chứng thư bảo hành để từ chối thanh toán cho nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Việc bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn là vi phạm thỏa thuận của các bên được quy định tại Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 02-01/2012/HĐKT và Hợp đồng kinh tế số 03-01/2012/HĐKT ngày 06/01/2012 và Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền hàng còn nợ 1.905.866.419 đồng là có cơ sở nên kháng cáo này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi chậm trả theo quy định của pháp luật là 20%/năm từ ngày 25/5/2013 đến ngày 29/9/2022.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn theo mức lãi suất do nguyên đơn tính là 20%/năm vì cho rằng nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất 20%/năm và thời gian tính tiền lãi thấp và ít hơn so với hợp đồng đã ký 24%/năm (0,067%/ngày) cũng như thời gian ít hơn nên có lợi cho phía bị đơn là không phù hợp với quy định tại Điều 11 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm

và Án lệ số 09 nên cần tính lại cho phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm có thu thập mức lãi suất của 3 ngân hàng gồm Ngân hàng TMCP SBV (lãi suất cho vay trong hạn 10%, quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn), Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (lãi suất cho vay trong hạn 10,5%, quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn), Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (lãi suất cho vay trong hạn 10%, quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn). Như vậy mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 3 ngân hàng thương mại là $(10,5\% + 10\% + 10\%) \times 150\% : 3 = 15,25\%$.

Tiền lãi được tính lại là $(09 \text{ năm } 04 \text{ tháng}) \times 15,25\%/\text{năm} \times 1.905.866.149 = 2.712.682.818 \text{ đồng}$.

Tổng cộng gốc và lãi được chấp nhận là $1.905.866.149 + 2.712.682.818 \text{ đồng} = 4.618.548.967 \text{ đồng}$

Đối với việc rút kháng cáo của bị đơn đối với yêu cầu phản tố là tự nguyện nên được chấp nhận nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử thấy có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền không được Tòa án chấp nhận 844.934.767 đồng; Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

- Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn nhưng không tính án phí là không đúng quy định của pháp luật. Do đó cần buộc bị đơn phải chịu án phí trên yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

- Đối với phần quyết định lãi, lãi suất Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên “Kể từ ngày Công ty Cổ phần U có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Công nghệ N không chịu thanh toán số tiền trên thì hàng tháng Công ty TNHH Công nghệ N còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số nợ chưa thi hành theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015” tại bản án sơ thẩm là chưa phù hợp theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP nên cần điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, 308 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 của Luật Thương mại năm 2005.

Căn cứ vào các Điều 26 và 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH Công nghệ N. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 841/2022/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần U buộc Công ty TNHH Công nghệ N thanh toán số nợ gốc là 1.905.866.419 (*Một tỉ chín trăm lẻ năm triệu tám trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm mười chín*) đồng, tiền lãi chậm trả tính từ ngày 25/5/2013 đến ngày 29/9/2022 là 2.712.682.818 đồng (*Hai tỉ bảy trăm mười hai triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn tám trăm mười tám*) đồng. Tổng cộng: 4.618.548.967 đồng (*Bốn tỉ sáu trăm mười tám triệu năm trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm sáu mươi bảy*) đồng.

Kể từ ngày Công ty Cổ phần U có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty TNHH Công nghệ N không chịu thanh toán số tiền trên thì hàng tháng Công ty TNHH Công nghệ N còn phải tiếp tục chịu tiền lãi trên số nợ chưa thi hành theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TNHH Công nghệ N về việc yêu cầu nguyên đơn Công ty Cổ phần U trả lại toàn bộ số tiền hàng mà Công ty N đã thanh toán vượt quá giá trị số hàng hóa cung cấp theo đúng điều kiện hợp đồng đã ký kết với số tiền là 1.884.161.372 (*Một tỉ tám trăm tám mươi bốn triệu một trăm sáu mươi một ngàn ba trăm bảy mươi hai*) đồng.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần U phải chịu án phí là 37.348.043 đồng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 42.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AB/2011/03995 ngày 23/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần U được nhận lại 4.651.957 (*Bốn triệu sáu trăm năm mươi một nghìn chín trăm năm mươi bảy*) đồng.

Công ty TNHH Công nghệ N phải chịu án phí là 114.502.710 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 34.262.420 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2019/0019773 ngày 30/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH Công nghệ N còn phải nộp thêm số tiền 80.240.290 (*Tám mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn hai trăm chín mươi*) đồng.

4. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Công nghệ N được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 3.000.000 (*Ba triệu*) đồng theo Biên lai thu số AA/2021/0029823

ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Các bên đương sự thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND Q.PN;
- Chi cục THADS Q.PN;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Hương